

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04-05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06-07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.170.493.383.799	1.620.040.970.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	301.121.593.123	209.806.173.673
1. Tiền	111		116.921.593.123	53.106.173.673
2. Các khoản tương đương tiền	112		184.200.000.000	156.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	33.960.457.820	39.648.540.140
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.960.457.820	39.648.540.140
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		718.887.187.338	1.072.615.456.048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	404.451.169.076	750.954.624.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	17.937.653.607	14.569.062.314
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	399.275.405.076	408.365.617.833
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(102.809.226.396)	(101.306.034.626)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		32.185.975	32.185.975
IV. Hàng tồn kho	140		84.863.827.274	250.396.667.385
1. Hàng tồn kho	141	11	89.806.109.642	258.851.378.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.942.282.368)	(8.454.711.306)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.660.318.244	47.574.132.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	1.762.051.933	1.616.825.215
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29.897.138.806	45.892.135.012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.127.505	65.172.755
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.096.043.478	235.757.228.365
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.156.226.965	4.946.247.015
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.156.226.965	4.946.247.015
II. Tài sản cố định	220		108.703.732.854	104.846.290.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	76.876.286.555	87.533.446.342
- Nguyên giá	222		202.032.403.350	200.987.444.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.156.116.795)	(113.453.998.512)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	31.827.446.299	17.312.843.785
- Nguyên giá	228		45.801.634.957	26.282.906.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.974.188.658)	(8.970.062.900)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	60.742.297.625	63.674.276.465
- Nguyên giá	231		103.327.212.088	103.327.212.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(42.584.914.463)	(39.652.935.623)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	33.904.886.333	46.695.616.917
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.904.886.333	46.695.616.917
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	8.991.256.348	7.931.256.348
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.730.978.694	18.730.978.694
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.060.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.597.643.353	7.663.541.493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	2.597.643.353	7.663.541.493
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.391.589.427.277	1.855.798.198.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		973.920.486.801	1.431.817.704.339
I. Nợ ngắn hạn	310		955.593.656.909	1.411.741.175.184
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	598.576.780.674	1.062.767.690.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	9.765.972.523	8.853.455.762
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	5.851.642.415	4.649.062.191
4. Phải trả người lao động	314		2.595.694.676	2.727.138.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.132.025.476	6.712.874.719
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	-	224.020.161
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	331.586.929.999	320.681.822.125
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.084.611.146	5.125.111.146
II. Nợ dài hạn	330		18.326.829.892	20.076.529.155
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	18.326.829.892	20.076.529.155
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	417.668.940.476	423.980.494.254
I. Vốn chủ sở hữu	410		415.745.480.536	422.057.034.314
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.402.680.000	154.402.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.402.680.000	154.402.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.168.390.910	114.168.390.910
9. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.732.320.126	33.732.320.126
11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.338.446.765	7.338.446.765
12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.506.509.935	33.370.452.012
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm tr	421a		5.317.884.168	5.133.267.933
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.188.625.767	28.237.184.079
13. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
14. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		79.597.132.800	79.044.744.501
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.923.459.940	1.923.459.940
1. Nguồn kinh phí	431		1.923.459.940	1.923.459.940
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1.391.589.427.277	1.855.798.198.593



Trần Thị Thanh Bình
Người lập



Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Tầng 8 Toà nhà Vimedimex, Số 46-48 Bà Triệu,
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2024

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4/2024		Quý 4/2023		Lũy kế từ đầu Năm 2023	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	402.942.360.165	1.254.598.487.951	592.375.373.742	3.544.933.651.686		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	4.417.595.875	5.102.561.639	774.143.909	8.283.093.884		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		398.524.764.290	1.249.495.926.312	591.601.229.833	3.536.650.557.802		
4. Giá vốn hàng bán	11	27	362.060.834.143	1.130.997.181.842	534.669.800.922	3.257.394.338.706		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.463.930.147	118.498.744.470	56.931.428.911	279.256.219.096		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.169.149.942	7.413.348.048	2.799.175.679	13.436.627.249		
7. Chi phí tài chính	22	29	1.523.199.616	10.274.080.866	1.029.331.149	6.072.954.938		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		374.375.340	3.702.996.571	744.749.316	1.748.924.128		
9. Chi phí bán hàng	25	30	33.503.144.306	85.734.305.109	40.623.950.716	203.194.616.899		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	14.384.992.134	26.580.765.046	4.117.301.251	41.042.721.424		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(10.778.255.967)	3.322.941.497	13.960.021.474	42.382.553.084		
12. Thu nhập khác	31	32	28.712.809.830	28.733.304.800	52.302.967	711.754.536		
13. Chi phí khác	32	33	331.642.219	464.964.352	3.029.450.436	3.062.846.499		
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28.381.167.611	28.268.340.448	(2.977.147.469)	(2.351.091.963)		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.602.911.644	31.591.281.945	10.982.874.005	40.031.461.121		



CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
Tầng 8 Toà nhà Vimedimex, Số 46-48 Bà Triệu,
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2024

(50=30+40)							
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	3.351.943.208	7.024.126.047	4.289.576.376	11.768.481.364	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	-	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.250.968.436	24.567.155.898	6.693.297.629	28.262.979.757	
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		13.491.841.190	24.662.146.963	7.186.880.006	25.482.419.966	
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		759.127.246	(94.991.065)	(493.582.377)	2.780.559.791	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	874	1.597	465	1.650	



Trần Thị Thanh Bình
Người lập



Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

030
C
C
Y D
VIM
5
INK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã TM số	Năm 2024		Năm 2023	
		VND		VND	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.591.281.945	40.031.461.121		
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	19.638.222.881	15.385.881.227		
- Các khoản dự phòng	03	(2.009.237.168)	7.277.670.766		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.077.304.376	(2.675.458.176)		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.073.567.685)	(15.630.977.152)		
- Chi phí lãi vay	06	3.702.996.571	1.748.924.128		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08	46.927.000.920	46.137.501.914		
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	373.926.212.980	551.782.308.638		
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	169.045.269.049	698.451.074.453		
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(461.861.899.158)	(1.266.374.518.276)		
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.920.671.422	7.333.302.864		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.702.996.571)	(1.748.924.128)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.796.929.379)	(13.708.916.482)		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(40.500.000)	-		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	124.416.829.263	21.871.828.983		
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.772.956.184)	(16.329.235.777)		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	4.818.182		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.652.499.063)	(10.940.880.140)		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.650.000.000	13.987.000.000		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.852.074.534	10.999.862.154		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.923.380.713)	(2.278.435.581)		
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	6.710.000.000		
2. Tiền thu từ đi vay	33	317.500.000.000	338.500.000.000		
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(317.500.000.000)	(338.500.000.000)		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.178.029.100)	(30.178.029.100)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.178.029.100)	(23.468.029.100)		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		91.315.419.450	(3.874.635.698)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		209.806.173.673	213.680.809.202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	301.121.593.123	209.806.173.504

Trần Thị Thanh Bình
 Người lập

Nguyễn Thị Thu Dung
 Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 03 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VNĐ (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng), tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2010 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, hai cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46-48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 154.402.680.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 154.402.680.000 đồng; tương đương 15.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm, kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;

- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;

- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃU SỐ B 09-DN****Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương trong việc:**

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;
- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát triển sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, s, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyển tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời....

Cấu trúc Tập đoàn**Tổng số công ty con:**

- Tổng số công ty con hợp nhất báo cáo: 4
- Tổng số công ty con không hợp nhất: 0

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn**Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Bán buôn các sản phẩm thuốc
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100,00%	100,00%	Bán buôn các sản phẩm thuốc
Công ty TNHH TTPP dược phẩm Vimedimex	Hà Nội	55,59%	55,59%	Bán buôn các sản phẩm thuốc
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	0,00%	0,00%	Trồng dược liệu

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 .TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN****Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25	năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN****Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	25	năm
- Nhà	50	năm

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong .

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	-	74.415.512
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.921.593.123	53.031.758.161
Các khoản tương đương tiền	184.200.000.000	156.700.000.000
	301.121.593.123	209.806.173.673

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 184.200.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3.4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B 09-DN

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	33.960.457.820	-	39.648.540.140	-
Tiền gửi có kỳ hạn	33.960.457.820	-	39.648.540.140	-
	33.960.457.820	-	39.648.540.140	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	18.730.978.694	-	18.730.978.694	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	2.185.000.000	-	2.185.000.000	-
Công ty Cổ phần BV Pharma (ii)	10.799.722.346	-	10.799.722.346	-
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iii)	5.746.256.348	-	5.746.256.348	-
	18.730.978.694	-	18.730.978.694	-
		10.799.722.346		10.799.722.346
				10.799.722.346

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Tầng 8 Toà nhà Vimedimex, Số 46-48 Bà Triệu,
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B 09-DN

(iii) Trong năm 2019, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND.

Tại ngày 31/12/2024, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty vẫn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Bệnh viện Bạch Mai Hà Nội	801.455.118	801.455.118
Bệnh viện Chợ Rẫy	31.600.795.413	31.600.795.413
Bệnh viện Quân Y 103	2.457.394.695	2.457.394.695
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	30.682.293.032
Công ty CP BV Pharma	25.542.029.729	24.799.846.479
Phải thu các khách hàng khác	-	7.438.259.980
Phải thu các khách hàng khác tại:	313.367.201.089	653.174.579.835
<i>Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex</i>	<i>129.119.676.763</i>	<i>129.836.061.963</i>
<i>Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	<i>142.294.773.476</i>	<i>481.071.563.506</i>
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex</i>	<i>20.315.001.524</i>	<i>20.698.676.016</i>
<i>Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex</i>	<i>4.400.000</i>	<i>4.400.000</i>
<i>Công ty TNHH Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex</i>	<i>21.633.349.326</i>	<i>21.563.878.350</i>
	404.451.169.076	750.954.624.552

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Aurugulf Health	-	-	-	-
Investment SP LLC				
G42 Medications Trading LLC	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Gia Tiến	635.027.612	-	-	-
Các đối tượng khác	17.302.625.995	60.000.000	14.569.062.314	60.000.000
	17.937.653.607	60.000.000	14.569.062.314	60.000.000

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu bà Nguyễn Ngọc Dung (*)	193.000.000.000	-	193.000.000.000	-
Phải thu Công ty CP BV Pharma	141.525.565.187	-	141.667.237.726	-
Phải thu tạm ứng nhân viên đã nghỉ	1.796.561.414	1.796.561.414	1.796.561.414	1.796.561.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2 (hợp tác sản CEVpharma)	28.261.238.655	-	32.282.756.572	-
Các đối tượng khác	34.692.039.820	965.982.252	39.619.062.121	905.134.944
	399.275.405.076	2.762.543.666	408.365.617.833	2.701.696.358

b) Phải thu dài hạn khác

Ký cược, ký quỹ	6.156.226.965	-	4.946.247.015	-
	6.156.226.965	-	4.946.247.015	-

(*) Khi phát hiện số tiền tài trợ được nhận thừa so với số tiền phải thanh toán gốc lãi tại Ngân hàng VPBank là 193 tỷ đồng, (số tiền đặt cọc 193 tỷ đã được thanh toán từ ngày 02/11/2021 đến ngày 28/12/2021, bằng việc bán tài sản đảm bảo của cá nhân Bà Loan và gia đình bà Loan đảm bảo cho khoản vay của VMD tại HBS, Kế toán trưởng Công ty VMD đã báo cáo lên bà Nguyễn Ngọc Dung - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty VMD. Bà Nguyễn Ngọc Dung đã ký rút séc với chức danh Chủ tài khoản VMD, để hoàn trả khoản tiền 193 tỷ này cho Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Công ty VMG). Bà Trương Thị Tĩnh là người trực tiếp ra ngân hàng rút séc và ký nhận tiền để nộp vào Công ty VMG.

Tuy nhiên, sau khi rà soát hệ thống tài khoản, đối chiếu với công nợ phải thu của Công ty VMG, Kế toán trưởng Công ty VMD mới phát hiện Công ty VMG chưa nhận được số tiền 193.000.000.000 đồng. Chi tiết các lần rút séc như sau:

Ngày CT	Số CT	Tên NH	Số tiền	Thủ quỹ nhận tiền mặt tại NH
13/04/2022	PT/22/04/ 0001	VCB - CN HCM TK 0071000875046	9.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO306359, Phiếu chi của VCB ngày 13/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
13/04/2022	PT/22/04/ 0002	VCB - CN HCM TK 0071000875046	8.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO306358, Phiếu chi của VCB ngày 13/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
14/04/2022	PT/22/04/ 0003	VCB - CN HCM TK 0071000875046	9.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO306360, Phiếu chi của VCB ngày 14/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
14/04/2022	PT/22/04/ 0004	VCB - CN HCM TK 0071000875046	7.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO306357, Phiếu chi của VCB ngày 14/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
19/04/2022	PT/22/04/ 0005	VCB - CN HCM TK 0071000875046	9.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235992, Phiếu chi của VCB ngày 19/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
19/04/2022	PT/22/04/ 0006	VCB - CN HCM TK 0071000875046	12.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235991, Phiếu chi của VCB ngày 19/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
19/04/2022	PT/22/04/ 0007	VCB - CN HCM TK 0071000875046	16.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235993, Phiếu chi của VCB ngày 19/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

20/04/2022	PT/22/04/ 0008	VCB - CN HCM TK 0071000875046	8.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235994, Phiếu chi của VCB ngày 20/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
20/04/2022	PT/22/04/ 0009	VCB - CN HCM TK 0071000875046	13.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235995, Phiếu chi của VCB ngày 20/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
20/04/2022	PT/22/04/ 0010	VCB - CN HCM TK 0071000875046	13.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235996, Phiếu chi của VCB ngày 20/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
26/04/2022	PT/22/04/ 0011	VCB - CN HCM TK 0071000875046	8.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235997, Phiếu chi của VCB ngày 26/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
26/04/2022	PT/22/04/ 0012	VCB - CN HCM TK 0071000875046	12.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235998, Phiếu chi của VCB ngày 26/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
26/04/2022	PT/22/04/ 0013	VCB - CN HCM TK 0071000875046	15.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO235999, Phiếu chi của VCB ngày 26/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
27/04/2022	PT/22/04/ 0014	VCB - CN HCM TK 0071000875046	9.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO048361, Phiếu chi của VCB ngày 27/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
27/04/2022	PT/22/04/ 0015	VCB - CN HCM TK 0071000875046	13.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO048362, Phiếu chi của VCB ngày 27/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
27/04/2022	PT/22/04/ 0016	VCB - CN HCM TK 0071000875046	10.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO236000, Phiếu chi của VCB ngày 27/4/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
16/05/2022	PT/22/05/ 0001	VCB - CN HCM TK 0071000875046	8.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO048365, Phiếu chi của VCB ngày 16/5/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
16/05/2022	PT/22/05/ 0002	VCB - CN HCM TK 0071000875046	7.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO048364, Phiếu chi của VCB ngày 16/5/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
16/05/2022	PT/22/05/ 0003	VCB - CN HCM TK 0071000875046	7.000.000.000	Trương Thị Tĩnh rút séc BO048363, Phiếu chi của VCB ngày 16/5/2022, Trương Thị Tĩnh ký nhận tiền
		Tổng	193.000.000.000	

Căn cứ theo Điều 1, Luật Doanh nghiệp năm 2020, mọi hoạt động, tổ chức quản lý và các hoạt động có liên quan của doanh nghiệp được quy định tại Luật Doanh nghiệp. Do đó, mọi chủ thể tại Việt Nam đều có nghĩa vụ tôn trọng và tuân thủ Quy định về thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, của Hội đồng quản trị trong Công ty cổ phần đảm bảo quyết định, điều hành, quản lý của Công ty phải thuộc về tập thể, có sự thống nhất về ý chí, đảm bảo quyền lợi tối cao của toàn bộ cổ đông đã đầu tư, góp vốn thực hiện hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật. Việc lạm quyền của bà Dung không chỉ thể hiện sự công nhiên vi phạm pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mà còn là sự coi thường quyền kinh doanh, vi phạm quyền sở hữu tài sản của các cổ đông trong Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Việc làm của Bà Dung đã có hành vi cố ý làm trái, không thực hiện, tuân thủ các quy định luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, Quy chế tài chính dẫn đến thiệt hại tiền, tài sản của cổ đông, Công ty. Từ đó, dẫn tới hậu quả thiệt hại nặng nề với tổng số tiền thiệt hại mà Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex phải gánh chịu khi Bà Nguyễn Ngọc Dung cùng với các cá nhân có liên quan thực hiện chiếm dụng là: 193.000.000.000 đồng.

Do đó, Công ty VMD phải thu hồi số tiền đã chi sai mục đích từ bà Nguyễn Ngọc Dung để hoàn trả tiền nhận tài trợ cho Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex.

10 . NỢ XẤU

	31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	98.391.745.615	-
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	-
Các đối tượng khác	18.721.105.685	-
Trả trước cho người bán	60.000.000	-
Công ty TNHH Thiên Thủy	60.000.000	-
Phải thu khác	2.738.659.813	-
Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-
Các đối tượng khác	1.137.484.763	-
	101.190.405.428	-

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	7.829.985.939	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	97.112.500	97.112.500	97.112.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	179.533.349	179.533.349	179.533.349
Hàng hoá	89.529.463.793	4.665.636.519	250.011.740.684	8.178.065.457
Hàng gửi đi bán	-	-	733.006.219	-
	89.806.109.642	4.942.282.368	258.851.378.691	8.454.711.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN****12 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	32.752.816.333	29.084.965.145
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	26.884.044.409	25.866.174.377
Xây dựng và phát triển phần mềm hệ thống Oracle Netsuite	1.060.000.000	1.060.000.000
Dự án phòng khám Iris	-	688.000.000
Dự án Văn phòng giao dịch tại TP. Cần Thơ	4.604.803.168	1.266.822.012
Dự án TTPP Y Dược Phẩm Quốc tế tại Đà Nẵng	203.968.756	203.968.756
Các Dự án khác	1.152.070.000	17.610.651.772
	33.904.886.333	46.695.616.917

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẠM VIMEDIMEX

Tầng 8 Toà nhà Vimedimex, Số 46-48 Bà Triệu,
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09-DN****13 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây trồng lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2024	77.806.459.742	83.427.274.037	19.808.939.490	15.870.659.929	152.810.137	2.903.193.843	199.969.337.178
Mua sắm	1.044.958.496	-	-	-	-	-	1.044.958.496
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	78.851.418.238	83.427.274.037	19.808.939.490	15.870.659.929	152.810.137	2.903.193.843	201.014.295.674
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2024	26.828.553.182	61.108.827.818	7.844.900.722	13.673.230.353	152.810.137	2.827.568.625	112.435.890.837
Trích khấu hao	2.595.578.947	5.493.967.313	2.149.434.289	1.444.564.841	-	18.572.892	11.702.118.282
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	29.424.132.129	66.602.795.131	9.994.335.011	15.117.795.194	152.810.137	2.846.141.517	124.138.009.119
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	50.977.906.560	22.318.446.219	11.964.038.768	2.197.429.576	-	75.625.218	87.533.446.341
Tại ngày 31/12/2024	49.427.286.109	16.824.478.906	9.814.604.479	752.864.735	-	57.052.326	76.876.286.555

- Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 35.679.279.513 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	21.846.822.855	4.164.083.830	26.010.906.685
Mua sắm	4.760.000.000	14.758.728.272	19.518.728.272
Tại ngày 31/12/2024	26.606.822.855	18.922.812.102	45.529.634.957
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	5.233.027.614	3.465.035.286	8.698.062.900
Trích khấu hao	1.997.830.291	3.006.295.467	5.004.125.758
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	7.230.857.905	6.471.330.753	13.702.188.658
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	16.613.795.241	699.048.544	17.312.843.785
Tại ngày 31/12/2024	19.375.964.950	12.451.481.349	31.827.446.299

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tính đến 31/12/2024 là: 2.161.799.990 đồng.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Mua sắm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	14.839.136.353	24.813.799.270	39.652.935.623
Trích khấu hao	2.931.978.840	-	2.931.978.840
Tại ngày 31/12/2024	17.771.115.193	24.813.799.270	42.584.914.463
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	44.729.042.478	18.945.233.987	63.674.276.465
Tại ngày 31/12/2024	41.797.063.638	18.945.233.987	60.742.297.625

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	117.073.998	103.307.074
Chi phí sửa chữa tài sản	149.902.500	105.328.032
Chi phí thuê văn phòng	-	-
Chi phí mua user	-	1.137.125.118
Chi phí License	-	12.000.000
Các khoản khác	1.495.075.435	259.064.991
	1.762.051.933	1.616.825.215
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	398.831.739	1.247.524.555
Chi phí sửa chữa tài sản	1.518.098.321	4.693.760.859
Chi phí in ấn, marketing	200.258.769	1.025.538.346
Chi phí thuê tài sản	210.907.092	355.132.753
Chi phí sử dụng oracle	-	-
Các khoản khác	269.547.432	341.584.980
	2.597.643.353	7.663.541.493

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Boehringer	16.147.352.350	16.147.352.350	213.179.014.664	213.179.014.664
Ingelheim				
Công ty TNHH DKSH Pharma Việt	215.932.595.706	215.932.595.706	357.156.150.391	357.156.150.391
CONG TY TNHH JOHNSON & JOHNSON	23.979.579.504	23.979.579.504	94.092.679.958	94.092.679.958
Pierre Farbe Việt Nam Co.,Ltd	97.544.342.057	97.544.342.057	125.482.433.015	125.482.433.015
Các đối tượng khác	244.972.911.057	244.972.911.057	272.857.412.612	272.857.412.612
	598.576.780.674	598.576.780.674	1.062.767.690.640	1.062.767.690.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Cửa hàng An Khang	3.600.177.236	3.600.177.236
Công ty TNHH MTV TTPP Dược phẩm Vimedimex Bắc Ninh	-	-
Các đối tượng khác	6.165.795.287	5.253.278.526
	9.765.972.523	8.853.455.762

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	-	-
Chi phí sửa chữa kho Thủ Đức	482.779.966	482.779.966
Chi phí phải trả khác	1.649.245.510	6.230.094.753
	2.132.025.476	6.712.874.719

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Nhận trước tiền thuê văn phòng	-	224.020.161
	-	224.020.161

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	10.302.791.124	10.014.680.605
Bảo hiểm xã hội	32.164.190	42.089.461
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (*)	193.000.000.000	193.000.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
Phải trả Công ty CP Bất động sản Thảo Nguyên	8.500.000.000	8.500.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (tiền phân	2.888.946.629	4.087.181.694
Phải trả tiền ủy thác	-	1.488.113.710
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	30.880.536.000	-
Phải trả về tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần	4.700.000.000	4.700.000.000
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	5.916.857.640	5.916.857.640
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	48.830.107.019	48.830.107.019
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.735.805.051	27.303.069.650
	331.586.929.999	320.681.822.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN****b) Phải trả dài hạn khác**

Tiền đặt cọc thuê văn phòng	17.403.587.010	15.443.654.655
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	874.802.882	4.146.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	486.874.500
	<u>18.326.829.892</u>	<u>20.076.529.155</u>

(*) Khoản tiền Công ty phải hoàn trả phần đã nhận tài trợ các chi phí liên quan đến các Hợp đồng nhập khẩu Vắc xin Covid-19 cho Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex tương ứng với số tiền Công ty phải thu hồi từ bà Nguyễn Ngọc Dung do bà Dung thực hiện rút séc để chiếm dụng, sử dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Tầng 8 Toà nhà Vimedimex, Số 46-48 Bà Triệu,
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN****23 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Phải thu		Phải nộp	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	22.848	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	64.022.402	4.811.330.622	4.150.330.879
Thuế Thu nhập cá nhân	1.127.505	1.127.505	1.036.928.646	486.662.394
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.383.147	12.068.918
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	1.127.505	65.172.755	5.851.642.415	4.649.062.191

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng					
Năm 2023												
Tại ngày 01/01/2023	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	7.338.446.765	37.890.723.246	69.246.415.481	416.778.976.528					
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	6.710.000.000					
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	13.746.128.135	2.425.334.447	16.171.462.582					
Thay đổi lợi ích các bên	-	-	-	-	(136.027.472)	136.027.472	-					
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(1.740.891.841)	-	(1.740.891.841)					
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.880.536.000)	-	(30.880.536.000)					
Tại ngày 31/12/2023	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	7.338.446.765	18.879.396.068	78.517.777.400	407.039.011.269					
Năm 2024												
Tại ngày 01/01/2024	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	7.338.446.765	33.370.452.012	79.044.744.501	422.057.034.314					
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-					
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	24.662.146.963	(94.991.065)	24.567.155.898					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(30.880.536.000)	-	(30.880.536.000)					
Thay đổi lợi ích các bên	-	-	-	-	-	-	-					
Tăng khác	-	-	-	-	1.826.324	-	1.826.324					
Tại ngày 31/12/2024	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	7.338.446.765	27.153.889.299	78.949.753.436	415.745.480.536					



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2024 VND
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	45,3%	70.000.000.000	45,3%	70.000.000.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam	10,2%	15.798.330.000	10,2%	15.798.330.000
Trần Kiên Cường	7,1%	10.986.800.000	7,1%	10.986.800.000
Lê Xuân Tùng	7,4%	11.411.500.000	7,4%	11.411.500.000
Lê Đình Dương	5,7%	8.798.960.000	0,0%	-
Trần Thị Đoàn Trang	5,2%	8.072.900.000	5,2%	8.072.900.000
Các cổ đông khác	19,0%	29.334.190.000	24,7%	38.133.150.000
	100%	154.402.680.000	100%	154.402.680.000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	154.402.680.000	154.402.680.000
- Vốn góp đầu năm	154.402.680.000	154.402.680.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	154.402.680.000	154.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(30.880.536.000)	(30.880.536.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.732.320.126	33.732.320.126
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.338.446.765	7.338.446.765
	41.070.766.891	41.070.766.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	-	-

25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	379.361.172.736	552.973.086.309
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.114.352.667	19.792.276.500
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	19.466.834.762	19.610.010.933
	402.942.360.165	592.375.373.742

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.417.595.875	774.143.909
	4.417.595.875	774.143.909

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán
Giá vốn cung cấp dịch vụ
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	349.624.154.642	503.167.706.708
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	18.542.186.870
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	12.436.679.501	12.959.907.344
	362.060.834.143	534.669.800.922

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, lãi cho vay
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.169.082.928	2.222.992.721
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	575.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	67.014	16.734
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.166.224
	2.169.149.942	2.799.175.679

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá
Chi phí tài chính khác

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	445.895.240	774.749.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.077.304.376	250.527.039
Chi phí tài chính khác	-	4.054.794
	1.523.199.616	1.029.331.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN****30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	613.509.969	12.978.784
Chi phí nhân công	10.415.350.447	8.169.245.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.683.124.041	103.614.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.043.126.658	20.061.939.969
Chi phí khác bằng tiền	1.748.033.191	12.276.171.624
	33.503.144.306	40.623.950.716

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	291.123.060	-
Chi phí nhân công	6.582.386.856	3.268.721.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.559.949.985	714.695.385
Thuế, phí, lệ phí	871.455.858	-
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	1.643.820.967	(2.353.618.421)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.632.384.233	1.997.736.467
Chi phí khác bằng tiền	803.871.175	489.766.729
	14.384.992.134	4.117.301.251

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Thu nhập khác	28.712.809.830	52.302.967
	28.712.809.830	52.302.967

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí khác	331.642.219	3.029.450.436
	331.642.219	3.029.450.436

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.351.943.208	4.289.576.376
	3.351.943.208	4.289.576.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	-	-

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.491.841.190	7.186.880.006
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.491.841.190	7.186.880.006
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.440.268	15.440.268
	874	465

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.219.183	12.978.784
Chi phí nhân công	5.689.332.222	11.437.966.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.216.870.805	818.310.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.602.943.908	22.059.676.436
Chi phí khác bằng tiền	10.837.501.375	12.765.938.353
	34.482.867.493	47.094.870.388

37 . THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Cống Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm. Công ty ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Cống Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng. m cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động và tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"), theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh ("Nhà đầu tư") là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn góp thiếu theo số liệu góp vốn thực tế là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu gửi các Cơ quan thông tấn Báo chí. Trong đó, Công ty tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan và phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà và thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Hiện nay, Công ty và các Nhà đầu tư đang làm việc với nhau để thống nhất các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai, sau khi Công ty và Nhà đầu tư thống nhất các vấn đề vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023.



Trần Thị Thanh Bình
Người lập



Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025

